Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 81/2026/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 103/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định về quản lý các tuyến đê và hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 06 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1392/TTr-SNN&MT ngày 20 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 103/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 quy định về quản lý các tuyến đê và hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Tổng hợp các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 103/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ (chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

PHỤ LỤC
Tổng hợp các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2026/QĐ-UBND)

STT	Xã, phường	Tuyến đê	Theo Quyết định 103/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025			Nay sửa đổi, bổ sung thành		
			Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê
1	Xã Đan Thượng	Tả Thao	K0+000 - K16+500	16,5	IV	*Giữ nguyên*		
		Đê bối Liên Phương	K0+000 - K2+300	2,3	V			
		Tổng		***18,8***				
2	Xã Hạ Hòa	Tả Thao	K16+500- K21+600	5,1	IV	*Giữ nguyên*		
3	Xã Vĩnh Chân	Tả Thao	K21+600- K30+900	9,3	IV	*Giữ nguyên*		
		Đê bối Vụ Cầu	K0+000 - K2+000	2	V			
		Tổng		***11,3***				
4	Xã Hoàng Cương	Tả Thao	K30+900-K39+900	9	IV	*Giữ nguyên*		
5	Xã Chí Tiên	Tả Thao	K39+900-K46+500	6,6	IV	K39+900-K46+300	6,4	*Giữ nguyên*
6	Xã Liên Minh	Tả Thao	K46+500-K57+700	11,2	IV	K46+300-K57+700	11,4	*Giữ nguyên*
		Đê bối Lương Lỗ	K0+000 - K4+200	4,2	V	*Giữ nguyên*		
		Tổng		***15,4***		***Tổng***	***15,6***	
7	Phường Âu Cơ	Tả Thao	K57+700-K61+500	3,8	IV	*Giữ nguyên*		
8	Xã Hiền Lương	Hữu Thao	K0+000-K9+200	9,2	IV	K0+000-K13+450	13,45	*Giữ nguyên*
		Tả Ngòi Vần	K0+000-K1+500	1,5	V	*Giữ nguyên*		
		Hữu Ngòi Vần	K0+000 - K1+600	1,6	IV	*Giữ nguyên*		
		Tổng		***12,3***		***Tổng***	***16,55***	
9	Xã Văn Lang	Hữu Thao	K9+200 - K21+700	12,5	IV	K13+450 - K21+700	8,25	*Giữ nguyên*

STT	Xã, phường	Tuyến đê	Theo Quyết định 103/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025			Nay sửa đổi, bổ sung thành		
			Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê
		Tả Ngòi Lao	K0+000 - K2+300	2,3	IV	*Giữ nguyên*		
		Hữu Ngòi Lao	K0+000 - K12+200	12,2	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Ngòi Giành	K4+200 - K5+400	1,2	IV	*Giữ nguyên*		
		Tổng		***28,2***		***Tổng***	***23,95***	
10	Xã Tiên Lương	Hữu Thao	K21+700-K25+600	3,9	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Ngòi Giành	K0+000 - K4+200	4,2	IV			
		Hữu Ngòi Giành	K0+000 - K9+000	9	IV			
		Tổng		***17,1***				
11	Xã Cẩm Khê	Hữu Thao	K25+600-K35+500	9,9	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Ngòi Me	-	-	-	K0+000-K3+190	3,19	IV
			Tổng	***9,9***		***Tổng***	***13,09***	
12	Xã Phú Khê	Hữu Thao	K35+500-K37+300	1,8	IV	K35+500-K38+100	2,6	*Giữ nguyên*
		Tả Ngòi Me	K0+000-K8+200	8,2	IV	K3+190-K7+000	3,81	*Giữ nguyên*
		Hữu Ngòi Me	K0+000 - K9+500	9,5	IV	K0+000 – K6+860	6,86	*Giữ nguyên*
		Tổng		***19,5***		***Tổng***	***13,27***	
13	Xã Hùng Việt	Hữu Thao	K37+300-K45+600	8,3	IV	K38+100-K45+600	7,5	*Giữ nguyên*
		Tả Ngòi Me	-	-	-	K7+000-K8+200	1,2	IV
		Hữu Ngòi Me	-	-	-	K6+860 – K9+500	2,64	IV
			Tổng	***8,3***		***Tổng***	***11,34***	
14	Xã Đồng Lương	Hữu Thao	K45+600-K49+000	3,4	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Bứa	K5+800- K8+300	2,5	IV			

STT	Xã, phường	Tuyến đê	Theo Quyết định 103/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025			Nay sửa đổi, bổ sung thành		
			Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê
		Tổng		***5,9***				
15	Xã Vạn Xuân	Hữu Thao	K49+000-K51+300	2,3	IV	*Giữ nguyên*		
			K66+600- K70+000	3,4	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Bứa	K3+200-K5+800	2,6	IV	*Giữ nguyên*		
		Hữu Bứa	K4+100-K12+300	8,2	IV	K4+200-K12+300	8,1	*Giữ nguyên*
		Tổng		***16,5***		***Tổng***	***16,4***	
16	Xã Thọ Văn	Tả Bứa	K0+000-K3+200	3,2	IV	*Giữ nguyên*		
		Hữu Bứa	K0+000-K4+100	4,1	IV	K0+000-K4+200	4,2	*Giữ nguyên*
		Tổng		***7,3***		***Tổng***	***7,4***	
17	Xã Hiền Quan	Hữu Thao	K51+300-K66+600	15,3	IV	*Giữ nguyên*		
18	Xã Tam Nông	Hữu Thao	K70+000-K78+000	8	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Đà	K31+000- K33+000	2	IV	K31+300- K33+000	1,7	*Giữ nguyên*
		Đê bối Hồng Đà	K0+000 - K3+700	3,7	V	*Giữ nguyên*		
		Tổng		***13,7***		***Tổng***	***13,4***	
19	Xã Đoan Hùng	Tả Lô	K0+000- K12+700	12,7	IV	*Giữ nguyên*		
		Hữu Lô	K8+120-K11+500	3,38	IV	K8+120-K14+000	5,88	*Giữ nguyên*
		Hữu Chảy	K14+200-K14+700	0,5	IV	*Giữ nguyên*		
		Tổng		***16,58***		***Tổng***	***19,08***	
20	Xã Chí Đám	Hữu Lô	K0+000 - K8+120	8,12	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Chảy	K0+000 - K18+100	18,1	IV			
		Tổng		***26,22***				

STT	Xã, phường	Tuyến đê	Theo Quyết định 103/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025			Nay sửa đổi, bổ sung thành		
			Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê
21	Xã Chân Mộng	Hữu Lô	K11+500- K27+000	15,5	IV	K14+000- K27+000	13,0	*Giữ nguyên*
		Tả Ngòi Rợm	-	-	-	K0+000 - K1+900	1,9	V
			Tổng	***15,5***		***Tổng***	***14,9***	
22	Xã Phú Mỹ	Hữu Lô	K27+000- K34+000	7,0	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Ngòi Rợm	K0+000 - K1+900	1,9	V	-	-	-
		Hữu Ngòi Rợm	-	-	-	K0+000 - K1+700	1,7	V
		Tổng		***8,9***		***Tổng***	***8,7***	
23	Xã Dân Chủ	Hữu Lô	K34+000-K42+000	8,0	IV	*Giữ nguyên*		
		Hữu Ngòi Rợm	K0+000 - K1+700	1,7	V	-	-	-
		Tổng		***9,7***		***Tổng***	***8,0***	
24	Xã Bình Phú	Hữu Lô	K42+000-K59+180	17,18	IV	*Giữ nguyên*		
25	Phường Vân Phú	Hữu Lô	K59+180-K62+500	3,32	IV	*Giữ nguyên*		
26	Xã Yên Sơn	Tả Đà	K0+000 - K10A	10,0	IV	*Giữ nguyên*		
		Hữu Ngòi Lạt	K0+000 - K2+100	2,1	IV			
		Tổng		***12,1***				
27	Xã Tu Vũ	Tả Đà	K0+000 - K15+800	15,8	IV	*Giữ nguyên*		
		Tả Ngòi Lạt	K0+000 - K2+000	2,0	IV			
		Tổng		***17,8***				
28	Xã Thanh Thủy	Tả Đà	K15+800-K23+500	7,7	IV	*Giữ nguyên*		

STT	Xã, phường	Tuyến đê	Theo Quyết định 103/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025			Nay sửa đổi, bổ sung thành		
			Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê
29	Xã Đào Xá	Tả Đà	K23+500-K31+000	7,5	IV	K23+500-K31+300	7,8	*Giữ nguyên*
30	Xã Tây Cốc	Hữu Chảy	K0+000 - K14+200	14,2	IV	*Giữ nguyên*		
31	Phường Thanh Miếu	Đê bao Đông Nam Việt Trì	K0+000 - K3+00	3	V	*Giữ nguyên*		
		Đê bối Bạch Hạc	K0+000 - K4+800	4,8	V			
		Tổng		***7,8***				
32	Xã Xuân Lũng	Đê bối Xuân Huy	K0+000 - K1+300	1,3	V	*Giữ nguyên*		
33	Xã Bản Nguyên	Đê bối Vĩnh Lại-Bản Nguyên	K0+000 - K4+800	4,8	V	*Giữ nguyên*		
34	Phường Nông Trang	Đê bối Thụy Vân	K0+000 - K1+300	1,3	V	*Giữ nguyên*		
35	Xã Xuân Lãng	Cà Lồ - Bình Xuyên	K0+000 - K2+945	2,945	IV	*Giữ nguyên*		
36	Phường Xuân Hòa	Cà Lồ - Nam Viêm	K0+000 - K8+350	8,35	IV	K0+000 - K3+260	3,26	*Giữ nguyên*
37	Phường Phúc Yên	Cà Lồ - Nam Viêm	-	-	-	K3+260 - K8+350	5,09	IV
		Cà Lồ - Phúc Yên	K0+000 - K5+490	5,49	IV	*Giữ nguyên*		
		Cà Lồ - Tiền Châu	K0+000 - K5+450	5,45	IV	*Giữ nguyên*		
		Tổng		***10,94***		***Tổng***	***16,03***	
38	Xã Hải Lựu	Bối Đôn Nhân	K0+000 - K4+423	4,423	V	*Giữ nguyên*		
39	Xã Vĩnh Thành	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc	K0+000 - K6+500	6,5	V	K0+000 - K4+500	4,5	*Giữ nguyên*
40	Xã Vĩnh Phú	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc	K6+500 - K16+500	10	V	K4+500 - K16+500	12	*Giữ nguyên*
41	Xã Liên Châu	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc	K16+500-K23+300	6,8	V	K16+500-K23+100	6,6	*Giữ nguyên*

STT	Xã, phường	Tuyến đê	Theo Quyết định 103/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025			Nay sửa đổi, bổ sung thành		
			Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê
42	Xã Nguyệt Đức	Bối Vĩnh Tường - Yên Lạc	K23+300-K26+835	3,535	V	K23+100-K26+835	3,735	*Giữ nguyên*
43	Xã Thịnh Minh	Phú Cường	K0+000 - K19+230	19,23	IV	*Giữ nguyên*		
44	Phường Hòa Bình	Trung Minh	K0+000 - K4+500	4,5	IV	*Giữ nguyên*		
45	Xã Cao Dương	Thanh Lương	K0+000 - K4+845	4,845	IV	*Giữ nguyên*	*Giữ nguyên*	V
		Xuân Dương	K0+000 - K4+155	1,115	IV	K0+000 - K1+155	1,155	V
		Tổng		***5,96***		***Tổng***	***6***	
46	Xã Yên Trị	Yên Trị	K0+000 - K0+221	3,179	IV	K0+000 - K3+179	*Giữ nguyên*	V